Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**
Mã chứng khoán: **HSG**
Địa chỉ: **Số 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - TP. Hồ Chí Minh**
Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**
Tel: **0283.9990111**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2025 - 2026

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

(Báo cáo riêng)

Bảng cân đối kế toán	:	Mẫu số B01 - DN
Kết quả hoạt động kinh doanh	:	Mẫu số B02 - DN
Lưu chuyển tiền tệ	:	Mẫu số B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	:	Mẫu số B09 - DN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Niên độ 2025-2026

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/10/2025
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**12.675.208.562.138**	**12.159.635.783.116**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4	**642.038.604.423**	**357.667.413.204**
1	Tiền	111		626.149.224.426	356.796.727.614
2	Các khoản tương đương tiền	112		15.889.379.997	870.685.590
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**38.078.220.046**	**36.754.243.645**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(a)	38.078.220.046	36.754.243.645
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**8.555.698.395.646**	**7.200.663.747.434**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.242.533.923.768	5.569.287.972.529
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6(a)	146.748.154.836	186.229.022.285
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	738.000.000.000	426.500.000.000
5	Các khoản phải thu khác	136	7(a)	432.649.822.654	1.019.755.655.039
6	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(4.233.505.612)	(1.108.902.419)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	8	**3.048.665.346.879**	**3.920.784.485.164**
1	Hàng tồn kho	141		3.181.707.383.763	3.996.616.719.709
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(133.042.036.884)	(75.832.234.545)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**390.727.995.144**	**643.765.893.669**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	54.123.267.291	95.596.663.469
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	301.018.288.751	440.847.931.868
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	35.586.439.102	107.321.298.332
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**9.456.320.699.727**	**7.102.493.345.271**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.492.302.588.023**	**1.893.574.473.006**
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212	6(b)	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
2	Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	1.242.302.588.023	643.574.473.006
II	**Tài sản cố định**	**220**		**833.390.438.597**	**955.653.484.918**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	**575.588.654.680**	**752.945.579.741**
	- Nguyên giá	222		2.977.702.036.906	3.858.836.028.832
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.402.113.382.226)	(3.105.890.449.091)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	**257.801.783.917**	**202.707.905.177**
	- Nguyên giá	228		364.370.216.146	303.859.082.510
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(106.568.432.229)	(101.151.177.333)
III	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**739.451.260.654**	**110.687.368.098**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	739.451.260.654	110.687.368.098
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**5.271.350.000.000**	**4.009.850.000.000**
1	Đầu tư vào công ty con	251	13(b)	5.261.350.000.000	4.009.850.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13(c)	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13(d)	10.000.000.000	-
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**119.826.412.453**	**132.728.019.249**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	51.577.989.022	47.991.029.812
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	68.248.423.431	84.736.989.437
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**22.131.529.261.865**	**19.262.129.128.387**

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Niên độ 2025-2026

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Đvt: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/10/2025
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**9.679.204.703.119**	**7.228.523.128.673**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**9.662.731.410.195**	**7.214.672.950.257**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.883.882.913.634	2.094.261.424.739
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	310.075.071.247	207.055.544.710
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	52.619.439.491	105.177.573.470
4	Phải trả người lao động	314		36.861.754.037	66.338.867.695
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	162.071.089.497	297.431.231.452
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	179.182.104.870	149.315.847.668
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	7.032.971.907.102	4.273.038.041.770
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.067.130.317	22.054.418.753
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**16.473.292.924**	**13.850.178.416**
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	15.763.792.924	13.140.678.416
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**12.452.324.558.746**	**12.033.605.999.714**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	23	**12.452.324.558.746**	**12.033.605.999.714**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	8.072.627.040.000	6.209.823.090.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.072.627.040.000	6.209.823.090.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		157.292.539.068	157.292.539.068
3	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.605.173.363	42.474.414.880
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.195.799.806.315	5.624.015.955.766
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.726.824.085.273	4.710.184.890.194
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		468.975.721.042	913.831.065.572
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)	**440**		**22.131.529.261.865**	**19.262.129.128.387**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vũ Văn Thanh

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Niên độ 2025-2026

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Đvt: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026	Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025	Lũy kế kỳ này 01/10/2025 - 30/09/2026	Lũy kế kỳ trước 01/10/2024 - 30/09/2025
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**26**	**13.843.469.562.163**	**12.630.921.005.851**	**56.932.137.876.181**	**56.151.873.297.035**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	22.621.863.743	96.342.584.515	369.444.340.539	435.450.431.487
3.	**DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**26**	**13.820.847.698.420**	**12.534.578.421.336**	**56.562.693.535.642**	**55.716.422.865.548**
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	13.283.269.948.240	11.828.617.159.191	53.917.348.964.276	52.849.608.651.606
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**537.577.750.180**	**705.961.262.145**	**2.645.344.571.366**	**2.866.814.213.942**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	363.849.519.727	1.001.754.556.754	450.468.781.790	1.236.104.660.111
7.	Chi phí tài chính	22	29	149.229.960.343	64.976.663.249	452.056.155.092	261.191.675.193
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*134.277.207.301*	*44.037.517.826*	*409.690.774.019*	*176.174.297.625*
8.	Chi phí bán hàng	25	30	318.994.500.100	587.635.902.887	1.815.132.107.334	2.534.796.640.480
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	117.575.784.387	116.506.732.283	427.242.547.851	422.253.803.611
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)**	**30**		**315.627.025.077**	**938.596.520.480**	**401.382.542.879**	**884.676.754.769**
11.	Thu nhập khác	31	32	51.568.236.836	14.088.462.942	159.206.375.446	46.818.153.654
12.	Chi phí khác	32	33	2.147.998.615	1.852.591.555	3.283.676.471	3.559.515.528
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**49.420.238.221**	**12.235.871.387**	**155.922.698.975**	**43.258.638.126**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**365.047.263.298**	**950.832.391.867**	**557.305.241.854**	**927.935.392.895**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	8.738.863.567	20.061.394.854	71.840.954.806	22.083.397.401
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	22.321.043.014	(7.896.320.289)	16.488.566.006	(7.979.070.078)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**333.987.356.717**	**938.667.317.302**	**468.975.721.042**	**913.831.065.572**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vũ Văn Thanh

M.S.D.N: 3700381324 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN P. DĨ AN - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Niên độ 2025-2026

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2025 - 30/09/2026	Lũy kế kỳ trước 01/10/2024 - 30/09/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		**557.305.241.854**	**927.935.392.895**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		167.179.043.397	182.926.890.791
Các khoản dự phòng	03		62.957.520.040	(45.446.651.425)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.268.910.836	3.197.897.048
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(514.404.370.379)	(983.332.706.608)
Chi phí lãi vay	06		409.690.774.019	176.174.297.625
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**683.997.119.767**	**261.455.120.326**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.453.045.211.034)	3.684.192.878.675
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		814.909.335.946	68.377.540.467
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		122.291.294.110	(328.543.355.091)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		52.461.849.594	22.347.325.081
Tiền lãi vay đã trả	14		(400.301.870.264)	(173.813.361.939)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.005.833.534)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(67.244.450.446)	(66.037.545.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(247.937.765.861)**	**3.467.978.601.726**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.421.309.223.372)	(1.777.222.902.123)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		361.897.580.554	27.987.424.703
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(508.323.976.401)	(223.475.505.973)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		195.500.000.000	156.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.261.500.000.000)	(415.254.912.329)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		405.794.222.640	14.025.676.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.227.941.396.579)**	**(2.217.440.219.350)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	27.890.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		26.634.446.181.153	27.687.476.327.112
Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.874.512.315.821)	(28.725.153.444.486)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(90.434.000)	(310.104.306.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**2.759.843.431.332**	**(1.319.891.423.874)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**283.964.268.892**	**(69.353.041.498)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**357.667.413.204**	**427.778.817.941**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		406.922.327	(758.363.239)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**4**	**642.038.604.423**	**357.667.413.204**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vũ Văn Thanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324, cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 27 tháng 05 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "HSG" theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	8.072.627.040.000	VNĐ
Số lượng cổ phiếu	807.262.704	cổ phiếu

(b) Hoạt động chính

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm

Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại

Sản xuất tấm trần PVC

Sản xuất các loại vật liệu xây dựng

Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng

Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa

Xây dựng công nghiệp và dân dụng

Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 63 chi nhánh, 12 công ty con, 1 công ty liên kết và 1 khoản đầu tư vào đơn vị khác

Danh sách chi nhánh:

1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
2. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
3. Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
4. Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoan Hùng - Phú Thọ
5. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
6. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
8. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
9. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
10. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
11. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
12. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
13. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
14. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
15. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
16. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
17. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
18. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
19. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
20. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
21. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành phố Huế
22. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
23. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
24. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
25. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
26. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
27. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
28. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
29. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
30. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
31. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
32. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
33. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
34. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
35. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
36. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
37. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
38. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
39. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang
40. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh

41. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ
42. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
43. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
44. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
45. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
46. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
47. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
48. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
49. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
50. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
51. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
52. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
53. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
54. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
55. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
56. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
57. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
58. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
59. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
60. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
61. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
62. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng
63. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ

Danh sách công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen

Địa chỉ: Đường 2B, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định

Địa chỉ: Lô A1.1 và TT 6.2&7 KCN Nhơn Hòa, Phường An Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

4. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An

Địa chỉ: Lô CN 1-8, Khu Công Nghiệp Đông Hồi, Phường Tân Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

5. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Thanh Liêm, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

6. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định

Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

7. Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 11, Phường Yên Bái, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

8. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ

Địa chỉ: Đường số 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

9. Công ty TNHH Một thành viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Thôn Đồng Danh, Phường Âu Lâu, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

10. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hải Phòng

Địa chỉ: Lô CN21-1, khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

11. Công ty Cổ phần Hoa Sen Home

Địa chỉ: Khu thương mại dịch vụ tại Tầng 3 (ba), Tháp B2, Khu chung cư phức hợp Lô M2 (Sarimi) – Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu phố 35, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

12. Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn

Địa chỉ: Số 22-24, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Danh sách công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Cảng Quốc Tế Hoa Sen

Địa chỉ: Số 14, Lô E, Trung tâm Thương mại Tân Thành, Khu phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác

2. Công Ty Cổ Phần Quỹ Đầu Tư Mạo Hiểm TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 123 Trương Định, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 1.810 nhân viên

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
* máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
* phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
* thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
* tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bảng hiệu quảng cáo

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Tiền mặt	1.398.144.000	10.366.895.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	488.013.064.132	345.499.555.787
Tiền đang chuyển	136.738.016.294	930.276.827
Các khoản tương đương tiền	15.889.379.997	870.685.590
	642.038.604.423	357.667.413.204

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

5. Phải thu khách hàng

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Các bên khác	1.136.043.514.182	1.332.084.800.581
Các bên liên quan	6.106.490.409.586	4.237.203.171.948
	7.242.533.923.768	5.569.287.972.529

Phải thu khách hàng là bên liên quan chi tiết:

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	-	510.328.623.226
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	-	471.186.711
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	1.412.733.505.034	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	770.000	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	2.306.419.253.827	1.534.202.419.916
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	670.011.915.159	436.061.294.038
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.717.317.265.566	1.756.131.948.057
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Dash	7.700.000	7.700.000
	6.106.490.409.586	4.237.203.171.948

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

6. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Các bên khác	146.748.154.836	185.787.246.265
Các bên liên quan	-	441.776.020
	146.748.154.836	186.229.022.285

Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan chi tiết:

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	-	8.540.493
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	-	433.235.527
	-	441.776.020

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Bên liên quan khác		
Bà Lê Thị Lệ Hoa	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.549.500.000	26.164.232.499
Tạm ứng cho nhân viên	27.493.841.427	33.918.523.047
Tài sản thiếu chờ xử lý	627.408	47.164.328
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	339.111.108.202	943.521.034.246
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	10.750.442.163	4.083.375.342
Phải thu khác từ bên liên quan	28.449.158.736	-
Các khoản phải thu khác	14.295.144.718	12.021.325.577
	432.649.822.654	1.019.755.655.039

(a) Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	28.449.158.736	-
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	2.543.531.507	-
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	54.142.606.308	76.369.081.747
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	8.206.910.656	332.452.681.167
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	245.621.421.700	483.125.431.774
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	39.347.080.194	55.657.214.900
	378.310.709.101	947.604.409.588
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	950.000.000	1.284.700.000
	379.260.709.101	948.889.109.588

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	37.783.502.699	84.527.880.000
Tạm ứng để mua đất	1.178.700.310.324	533.227.818.006
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	12.818.775.000
Các khoản khác	13.000.000.000	13.000.000.000
	1.242.302.588.023	643.574.473.006

Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	770.000.000	2.270.500.000

8. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Hàng mua đang đi trên đường	324.319.148.095	491.018.601.108
Nguyên liệu, vật liệu	1.161.298.467.301	499.322.263.649
Công cụ, dụng cụ	142.662.072.308	139.717.852.232
Thành phẩm	1.425.105.890.749	1.361.473.502.224
Hàng hóa	128.321.805.310	1.505.084.500.496
	3.181.707.383.763	3.996.616.719.709
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(133.042.036.884)	(75.832.234.545)
Giá trị thuần	3.048.665.346.879	3.920.784.485.164

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen - Công ty con	589.000.000.000	426.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái - Công ty con	149.000.000.000	-
	738.000.000.000	426.500.000.000

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, lãi suất 7,7%/năm.

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/10/2025)	935.467.052.933	2.431.218.068.258	365.994.104.503	91.066.165.424	35.090.637.714	3.858.836.028.832
Mua trong kỳ	-	32.022.913.281	27.833.672.878	-	7.834.060.403	67.690.646.562
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	39.261.303.679	34.906.791.916	32.583.364.399	-	-	106.751.459.994
Nhận điều chuyển từ Công ty Con	9.611.026.197	20.437.907.115	-	-	-	30.048.933.312
Thanh lý, nhượng bán	205.556.616.627	777.079.266.589	79.716.905.661	-	15.399.916.011	1.077.752.704.888
Xóa sổ	3.315.765.843	3.063.761.063	1.492.800.000	-	-	7.872.326.906
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2026)	775.467.000.339	1.738.442.652.918	345.201.436.119	91.066.165.424	27.524.782.106	2.977.702.036.906
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ (01/10/2025)	546.941.385.621	2.169.958.711.859	282.234.966.743	79.586.569.757	27.168.815.111	3.105.890.449.091
Khấu hao trong kỳ	68.601.308.361	63.369.452.315	18.941.615.347	4.624.457.087	2.209.343.763	157.746.176.873
Nhận điều chuyển từ Công ty Con	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	112.843.590.863	673.823.554.845	60.859.197.174	-	6.422.929.272	853.949.272.154
Xóa sổ	3.051.025.206	3.030.146.378	1.492.800.000	-	-	7.573.971.584
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2026)	499.648.077.913	1.556.474.462.951	238.824.584.916	84.211.026.844	22.955.229.602	2.402.113.382.226
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	388.525.667.312	261.259.356.399	83.759.137.760	11.479.595.667	7.921.822.603	752.945.579.741
Số dư cuối kỳ	275.818.922.426	181.968.189.967	106.376.851.203	6.855.138.580	4.569.552.504	575.588.654.680

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/10/2025)	232.346.337.708	71.512.744.802	303.859.082.510
Mua trong kỳ	73.555.304.727	-	73.555.304.727
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Giảm khác	12.500.000.000	544.171.091	13.044.171.091
Số dư cuối kỳ (30/09/2026)	293.401.642.435	70.968.573.711	364.370.216.146
Khấu hao			
Số dư đầu kỳ (01/10/2025)	42.597.249.969	58.553.927.364	101.151.177.333
Khấu hao trong kỳ	4.853.361.271	4.579.505.253	9.432.866.524
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	4.015.611.628	-	4.015.611.628
Số dư cuối kỳ (30/09/2026)	43.434.999.612	63.133.432.617	106.568.432.229
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	189.749.087.739	12.958.817.438	202.707.905.177
Số dư cuối kỳ	249.966.642.823	7.835.141.094	257.801.783.917

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	64.366.895.291	24.024.172.436
Chi phí xây dựng, nâng cấp Hoa Sen Home	89.666.498.029	48.795.377.721
Chi phí xây dựng, sửa chữa nâng cấp cải tạo dây chuyền Nhà Máy Phú Mỹ	515.504.272.468	6.485.451.487
Sửa chữa, xây dựng các tổng kho	46.202.915.100	17.231.380.158
Các công trình khác	23.710.679.766	14.150.986.296
	739.451.260.654	110.687.368.098

13. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	38.078.220.046	36.754.243.645
	38.078.220.046	36.754.243.645

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ảnh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào các công ty con	**30/09/2026 VND**	**01/10/2025 VND**
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen	299.850.000.000	299.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	105.000.000.000	105.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	770.000.000.000	770.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	604.000.000.000	505.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	700.000.000.000	700.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	990.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hải Phòng	152.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (i)	10.000.000.000	-
	5.261.350.000.000	4.009.850.000.000

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết	**30/09/2026 VND**	**01/10/2025 VND**
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (ii)	-	-
	-	-

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công Ty Cổ Phần Quỹ Đầu Tư Mạo Hiểm TP. Hồ Chí Minh (iii)	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-

(i) Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 0318310211 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2024, trong đó Công ty nắm giữ 40% quyền sở hữu. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ/HĐQT/2026 ngày 06 tháng 02 năm 2026, Công ty giảm tỷ lệ sở hữu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn về 10%. Đến ngày 21 tháng 08 năm 2026, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 33/NQ/HĐQT/2026, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu từ 10% lên 77,5%. Theo đó, Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn trở thành Công ty con của Công ty. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty chưa góp vốn đủ vào Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn.

(ii) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 3502399898 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, trong đó Công ty nắm giữ 49% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen. Hiện tại, Công ty đã giải thể.

(iii) Công Ty Cổ Phần Quỹ Đầu Tư Mạo Hiểm TP. Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 0319497548 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 04 năm 2026, trong đó Công ty nắm giữ 2% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đã góp đủ vốn góp vào Công Ty Cổ Phần Quỹ Đầu Tư Mạo Hiểm TP. Hồ Chí Minh

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Chi phí quảng cáo	11.882.779.775	5.360.208.960
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	8.867.874.783	62.862.363.585
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.447.003.622	5.329.223.303
Chi phí phần mềm	10.818.206.694	7.569.863.046
Chi phí tư vấn	3.285.954.309	6.523.173.135
Chi phí bảo hiểm	4.965.789.721	2.345.466.876
Chi phí sửa chữa	5.867.741.478	1.468.329.365
Khác	2.987.916.909	4.138.035.199
	54.123.267.291	95.596.663.469

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.285.445.337	13.262.116.423
Chi phí làm bảng hiệu	163.752.816	3.855.784.450
Chi phí phần mềm	16.030.965.205	5.306.272.801
Chi phí sửa chữa	18.901.636.237	20.990.168.462
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	978.962.757	4.114.739.915
Khác	1.217.226.670	461.947.761
	51.577.989.022	47.991.029.812

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:			
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	2.147.318.926	3.993.882.972
Chi phí trích trước	20%	34.970.742.073	62.733.323.787
Các khoản dự phòng	20%	30.607.867.084	18.016.363.076
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	522.495.348	(6.580.398)
		68.248.423.431	84.736.989.437

16. Phải trả người bán

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Các bên khác	1.697.429.943.250	1.637.334.406.875
Các bên liên quan	186.452.970.384	456.927.017.864
	1.883.882.913.634	2.094.261.424.739

16. Phải trả người bán (tiếp theo)

Phải trả người bán là bên liên quan chi tiết:

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.519.372.764	603.406.342
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	74.771.256.262	
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	106.968.307.530	276.954.268.284
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	114.739.626.163
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	-	60.765.866.993
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	3.185.433.913	2.675.182.372
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	-	113.832.000
Công ty TNHH Dash	-	1.074.835.710
Công ty TNHH Đất Mẹ	8.599.915	-
	186.452.970.384	456.927.017.864

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đối với các công ty con và 45 ngày đối với các khoản phải trả công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

17. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Các bên khác	276.876.145.008	176.724.410.656
Các bên liên quan	33.198.926.239	30.331.134.054
	310.075.071.247	207.055.544.710

Người mua trả tiền trước là bên liên quan chi tiết:

Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	33.198.926.239	30.331.134.054
	33.198.926.239	30.331.134.054

18. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2025	Số phát sinh tăng	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã cấn trừ	Phân loại lại	Cuối kỳ 30/09/2026
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	95.151.177.323	1.349.133.260.604	1.395.531.309.170	-	-	48.753.128.757
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.133.374.466	4.888.299.346.634	248.019.309.010	4.645.862.005.333	-	551.406.757
Thuế xuất, nhập khẩu	30.740.984	12.709.724.424	12.740.465.408	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.005.833.534	71.840.954.806	1.005.833.534	-	71.840.954.806	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.824.047.163	24.661.645.284	24.185.820.221	-	(15.031.751)	3.314.903.977
Các loại thuế khác	32.400.000	7.864.362.948	7.896.762.948	-	-	-
	105.177.573.470	6.354.509.294.700	1.689.379.500.291	4.645.862.005.333	71.825.923.055	52.619.439.491

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Đầu kỳ 01/10/2025	Số phát sinh	Số đã cấn trừ	Số được hoàn	Cuối kỳ 30/09/2026
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	440.847.931.868	5.642.428.556.752	4.645.862.005.333	1.136.396.194.536	301.018.288.751

(c) Thuế phải thu Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2025	Số phát sinh tăng	Phân loại lại	Cuối kỳ 30/09/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.321.115.381	91.063.825	71.840.954.806	35.571.224.400
Thuế thu nhập cá nhân	182.951	-	(15.031.751)	15.214.702
	107.321.298.332	91.063.825	71.825.923.055	35.586.439.102

19. Chi phí phải trả

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Chi phí lương và thưởng	90.726.611.252	152.054.503.067
Chi phí lãi vay	14.112.430.965	4.723.527.210
Chi phí điện	12.234.364.239	10.273.714.834
Chi phí vận chuyển	28.215.002.015	20.084.778.890
Chứng thư bảo lãnh	2.391.731.158	3.632.432.138
Trích trước chiết khấu thương mại	9.817.261.900	95.714.377.887
Xây dựng cơ bản	-	2.161.800.000
Chi phí khác	4.573.687.968	8.786.097.426
	162.071.089.497	297.431.231.452

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Cổ tức phải trả	4.254.406.677	4.344.840.677
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	211.834.060	1.195.349.540
Phải trả cho các bên liên quan	4.847.409.965	39.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.402.999.998	6.269.602.408
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	164.033.758.878	133.119.362.319
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.431.695.292	4.346.792.724
	179.182.104.870	149.315.847.668

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

Công ty con		
Công Ty Cổ phần Hoa Sen Home	3.492.307.657	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	118.706.203	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.153.163.542	-
Công Ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	800.000	-
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	82.432.563	39.900.000
	4.847.409.965	39.900.000

Khoản phải trả khác cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.763.792.924	13.140.678.416
	15.763.792.924	13.140.678.416

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/10/2025 VND
Vay từ ngân hàng		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	2.339.678.215.699	1.310.606.061.142
Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Đông TP Hồ Chí Minh	1.218.941.752.563	1.226.408.673.522
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	1.204.356.368.673	790.963.003.699
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	254.885.373.163	-
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh	310.222.993.275	198.543.417.233
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	414.846.612.644	536.622.767.537
Ngân Hàng TMCP Á Châu, CN Tân Thuận	-	209.894.118.637
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	1.199.246.615.727	-
Ngân Hàng Cathay United Bank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	90.793.975.358	-
	7.032.971.907.102	4.273.038.041.770

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau

	Số tiền
Vào ngày 01 tháng 10 năm 2025	4.273.038.041.770
Tiền thu từ đi vay	26.634.446.181.153
Tiền chi trả nợ gốc vay	23.874.512.315.821
Chênh lệch tỷ giá	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	7.032.971.907.102

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/10/2024)	6.159.823.090.000	157.292.539.068	-	50.993.213.769	5.064.861.141.546	11.432.969.984.383
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	913.831.065.572	913.831.065.572
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	25.580.845.546	25.580.845.546	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	18.604.251.306	18.604.251.306
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	34.099.644.435	-	34.099.644.435
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	310.491.154.500	310.491.154.500
Số dư cuối năm trước (30/09/2025)	6.209.823.090.000	157.292.539.068	-	42.474.414.880	5.624.015.955.766	12.033.605.999.714
Số dư đầu kỳ này (01/10/2025)	6.209.823.090.000	157.292.539.068	-	42.474.414.880	5.624.015.955.766	12.033.605.999.714
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	468.975.721.042	468.975.721.042
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	1.862.803.950.000	-	-	-	1.862.803.950.000	-
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	19.908.796.075	19.908.796.075	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	14.479.124.418	14.479.124.418
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	35.778.037.592	-	35.778.037.592
Số dư cuối kỳ này (30/09/2026)	8.072.627.040.000	157.292.539.068	-	26.605.173.363	4.195.799.806.315	12.452.324.558.746

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/09/2026		01/10/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	807.262.704	8.072.627.040.000	620.982.309	6.209.823.090.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	807.262.704	8.072.627.040.000	620.982.309	6.209.823.090.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/09/2026		01/10/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	620.982.309	6.209.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	186.280.395	1.862.803.950.000		
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)			5.000.000	50.000.000.000
Số dư cuối kỳ	807.262.704	8.072.627.040.000	620.982.309	6.209.823.090.000

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026		01/10/2025	
	Ngoại tệ	**Tương đương VND**	**Ngoại tệ**	**Tương đương VND**
USD	21.381.192	555.313.124.292	6.622.629	173.424.949.659
EUR				
		555.313.124.292		173.424.949.659

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026	**Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025**
Tổng doanh thu	**VND**	**VND**
Bán thành phẩm	6.699.949.880.873	3.836.182.045.587
Bán hàng hóa	7.121.933.335.346	8.792.614.125.531
Cung cấp dịch vụ	21.566.354.735	2.124.834.733
Khác	19.991.209	-
	13.843.469.562.163	12.630.921.005.851
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	10.740.808.574	88.093.061.680
Hàng bán bị trả lại	10.458.493.359	5.908.211.161
Giảm giá hàng bán	1.422.561.810	2.341.311.674
	22.621.863.743	96.342.584.515
Doanh thu thuần	13.820.847.698.420	12.534.578.421.336

27 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026	**Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025**
Tổng giá vốn hàng bán của:	**VND**	**VND**
Giá vốn thành phẩm đã bán	6.471.494.075.779	3.568.557.886.695
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.822.172.341.492	8.278.545.476.684
Giá vốn khác	1.083.335.760	396.933.387
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.479.804.791)	(18.883.137.575)
	13.283.269.948.240	11.828.617.159.191

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026	Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận công ty con chuyển về	339.111.108.202	943.521.034.246
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.637.003.494	3.820.082.197
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.809.742.745	53.334.553.847
Lãi chậm thanh toán		410.148.548
Doanh thu tài chính khác	291.665.286	668.737.916
	363.849.519.727	1.001.754.556.754

29. Chi phí tài chính

	Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026	Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Lãi vay	134.277.207.301	44.037.517.826
Chênh lệch tỷ giá	13.682.846.053	17.703.417.574
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.268.910.836	3.197.897.048
Chi phí tài chính khác	996.153	37.830.801
	149.229.960.343	64.976.663.249

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026	Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	38.218.670.422	223.239.442.523
Chi phí xuất khẩu	242.221.172.611	161.828.524.171
Chi phí thuê	1.634.024.843	48.330.519.499
Khấu hao và phân bổ	3.561.638.730	37.615.803.462
Chi phí quảng cáo	10.735.642.982	11.304.141.365
Chi phí vận chuyển	7.233.766.526	36.234.527.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.528.984.543	18.781.777.718
Chi phí khác	11.860.599.443	50.301.166.288
	318.994.500.100	587.635.902.887

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026	Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	44.822.843.947	46.621.301.008
Khấu hao và phân bổ	4.153.812.031	3.844.550.779
Chi phí thuê	5.511.459.485	2.390.916.090
Chi phí dịch vụ chuyên môn	5.300.987.476	12.191.773.009
Chi phí tiếp khách	8.276.138.859	5.122.233.365
Chi phí công tác	4.278.448.404	7.039.533.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.673.882.990	14.447.677.005
Chi phí khác	27.558.211.195	24.848.747.255
	117.575.784.387	116.506.732.283

32. Thu nhập khác

	Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026	Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	47.681.544.932	2.026.532.371
Thu bồi thường	544.278.183	9.067.247.821
Các khoản khác	3.342.413.721	2.994.682.750
	51.568.236.836	14.088.462.942

33. Chi phí khác

	Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026	Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí từ thiện	524.800.000	1.380.000.000
Các khoản khác	1.623.198.615	472.591.555
	2.147.998.615	1.852.591.555

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026 VND	Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	8.326.563.736	19.055.561.320
Dự phòng thiếu những năm trước	412.299.831	1.005.833.534
	8.738.863.567	20.061.394.854
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Trích lập/Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	22.321.043.014	(7.896.320.289)
	31.059.906.581	12.165.074.565

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026 VND	Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025 VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	2.944.431.489.572	2.210.379.019.222
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	252.441.998	1.184.355.974
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	1.648.252.103.415	-
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	37.101.045.938	22.082.030
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	2.794.207.648.401	2.204.969.360.639
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	953.736.711.525	660.796.647.074
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	5.898.794	714.341.068
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	787.077.478.287	702.206.188.754
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	1.145.391.720	65.798.248
Bên liên quan khác		-
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	962.150.960.187	830.991.759.661
Công ty TNHH Dash	21.000.000	21.000.000
	10.128.382.169.837	**6.611.350.552.670**

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026 VND	Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025 VND
(ii)	**Mua hàng hóa và dịch vụ**		
	Các công ty con		
	Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	3.009.408.946.409	3.045.838.826.140
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	578.449.290	1.394.583.561
	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	546.100.611	-
	Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	-	355.439.667.717
	Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.526.732.626.652	1.399.158.351.087
	Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	343.314.372.222	613.357.798.888
	Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	126.920.574.377
	Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	71.744.282.663	389.035.287.521
	Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	-	85.637.420.865
	Bên liên quan khác		-
	Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	7.799.544.948	7.182.932.702
	Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	-	276.000.000
	Công ty TNHH Dash	-	1.674.438.250
	Công ty TNHH Đất Mẹ	79.872.515	
		4.960.204.195.310	**6.025.915.881.108**
(iii)	**Bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ**		
	Các công ty con		
	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	124.056.667.841	-
	Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	-	526.112.913
	Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	-	743.864.226
		124.056.667.841	**1.269.977.139**

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

			Kỳ này 01/07/2026 - 30/09/2026 VND	Kỳ trước 01/07/2025 - 30/09/2025 VND
(iv)	**Thu nhập lãi**			
	Lãi cho vay			
	Các công ty con			
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen		10.970.706.849	4.083.375.342
	Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái		2.114.441.096	-
			13.085.147.945	**4.083.375.342**
	Lãi thu từ khách hàng chậm thanh toán			
	Bên liên quan khác			
	Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen		211.629.244	17.600.251
			211.629.244	**17.600.251**
(v)	**Chi hộ**			
	Các công ty con			
	Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen		29.028.215.779	45.261.399.186
	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home		1.188.772.200	-
			30.216.987.979	**45.261.399.186**
(vi)	**Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt**			
	Hội đồng quản trị và Uy ban kiểm toán			
	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch	90.000.000	90.000.000
	Ông Trần Ngọc Chu	Phó chủ tịch	75.000.000	75.000.000
	Ông Trần Quốc Trí	Thành viên	60.000.000	60.000.000
	Ông Nguyễn Văn Luân	Thành viên	90.000.000	90.000.000
	Ông Lý Văn Xuân	Thành viên	75.000.000	75.000.000
	Ông Đinh Viết Duy	Thành viên	75.000.000	75.000.000
	Ban Tổng Giám đốc			
	Vũ Văn Thanh - Tổng Giám đốc		488.032.177	480.463.900
	Các thành viên khác		4.885.588.402	4.629.380.314
	Tổng cộng		**5.838.620.579**	**5.574.844.214**

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 10 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã kiểm toán.

Thông tin so sánh cùng kỳ Quý IV kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý IV Niên độ 2024-2025.

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vũ Văn Thanh